

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13- HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 26/9/2025

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quý Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Trọng và ông Vũ Hồ Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Loan- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 71/2025/TLST-HNGĐ ngày 25/7/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Tăng Thị M**, sinh năm 1996;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (Nay là Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng). Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- Người được chị M uỷ quyền nhận văn bản tố tụng: Chị **Lê Thị Ánh D**, sinh năm 2002;

Địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1988;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (Nay là Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng). Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng

+ Bà **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, thành phố Hải Phòng

Chị M có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt, anh T, bà N, bà M1 đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai chị Tăng Thị M trình bày: Chị và anh Bùi Văn T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (*Nay là xã H, thành phố Hải Phòng*) vào ngày 02/7/2013 và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Thời gian đầu kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2023, vì điều kiện gia đình vợ chồng cùng đi lao động tại Đài Loan để phát triển kinh tế. Từ khi sang Đài Loan lao động vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không như ban đầu. Mặc dù, vợ chồng đã có nhiều biện pháp hàn gắn cũng như động viên, khuyên bảo của hai bên gia đình nhưng đều không có kết quả. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, sống ly thân một thời gian dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn T để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Văn V, sinh ngày 29/5/2013, Bùi Thị Vân A, sinh ngày 20/8/2015 và Bùi Thị Lan H, sinh ngày 13/02/2000. Từ ngày vợ chồng anh đi lao động tại Đài Loan thì cháu V, Vân A, Lan H được bà nội trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; khi ly hôn chị đề nghị giao con chung Bùi Văn V, Bùi Thị Vân A cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (tròn 18 tuổi). Chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Bùi Thị Lan H đến khi thành niên (tròn 18 tuổi). Trong thời gian anh T, và chị không có mặt tại Việt Nam thì chị nhất trí giao con Bùi Văn V, Bùi Thị Vân A cho bà Nguyễn Thị N là mẹ đẻ của anh T và giao con chung Bùi Thị Lan H cho bà Nguyễn Thị M1 là mẹ đẻ của chị trực tiếp chăm sóc cho đến khi anh T và chị về nước. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T tại Đài Loan vì anh T không cho chị biết địa chỉ.

Do điều kiện công việc, chị ủy quyền cho chị Lê Thị Ánh D thay chị giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, chị D đã thông báo cho chị biết, chị vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong đơn, bản tự khai và đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị N (là mẹ đẻ anh T) trình bày: Về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn là do ghen tuông lẫn nhau, trong thời gian anh T, chị M ở nước ngoài thì tình trạng mâu thuẫn vẫn không được cải thiện, hai bên vẫn không hòa giải được. Đến nay, chị M khởi kiện ly hôn anh T thì bà sẽ thông báo để anh T có ý kiến, gia đình không có ý kiến gì. Việc của chị M, anh T thì anh chị tự giải quyết.

Về con chung: Bà cũng xác định anh T, chị M có 03 con chung như chị M trình bày. Hiện cả 03 con chung của chị M, anh T đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Chị M là người không quan tâm đến con chung. Trường hợp chị M ly hôn anh T do cháu V, cháu Vân A đã trên 7 tuổi bà tôn trọng ý kiến của các cháu. Đối với cháu H còn nhỏ, do đã quen sống cùng gia đình bà và cháu không muốn ở cùng ông bà ngoại nên đề nghị Tòa án tạm giao cho bà trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian bố mẹ cháu ở nước ngoài. Bà đã trực tiếp liên hệ với anh T qua ứng dụng Facebook của anh T thì anh T xác định vợ chồng có mâu thuẫn hơn 01 năm nay không liên lạc gì với nhau, chị M khởi kiện xin ly hôn thì anh không quan tâm, chị M tự giải quyết. Về con chung: anh có nguyện vọng được nuôi cả 03 con chung đến khi các con chung thành niên (trên 18 tuổi). Do hiện tại bố đẻ và anh trai chị M bị bệnh thần kinh nên mẹ đẻ chị M phải cáng đáng, còn bố mẹ anh thì khỏe mạnh có thể giúp anh chăm sóc các con. Hiện anh đang đi làm thu nhập khoảng 60 triệu đồng/tháng nên có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cả 03 con chung, anh tự nguyện không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng cho con. Trong thời gian anh không có mặt tại Việt Nam anh ủy quyền cho bà N nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ủy quyền cho bà N (là bà nội) thay anh chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung, nợ chung chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị N nhất trí nếu anh T là người được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung thì bà đồng ý thay anh T chăm sóc con chung cho đến khi anh T về nước và không yêu cầu chị M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu V, Vân A, cháu H.

Theo biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị M1 (mẹ đẻ chị M) trình bày: Về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn là do ghen tuông lẫn nhau, trong thời gian anh T, chị M ở nước ngoài thì tình trạng mâu thuẫn vẫn không được cải thiện, hai bên vẫn không hòa giải được. Bà đã nhiều lần khuyên bảo, hòa giải nhưng chị M, anh T không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Vợ chồng không quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng bà đề nghị

Tòa án giải quyết cho chị M ly hôn anh T. Về con chung: chị M, anh T có 03 con chung là Bùi Văn V, sinh ngày 29/5/2013, Bùi Vân A, sinh ngày 20/8/2015 và Bùi Thị Lan H, sinh ngày 13/02/2020, hiện cả 03 con chung đang do bố mẹ anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Lan H, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Văn V và Bùi Vân A cho đến khi con chung thành niên (tròn 18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị M ủy quyền cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Lan H cho đến khi chị về nước.

Bà Mỹ nhất trí nếu chị M được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Lan H thì bà đồng ý thay chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Lan H cho đến khi chị M về nước.

Theo đơn đề nghị của cháu Bùi Văn V, Bùi Vân A: Các cháu đều có nguyện vọng ở với bố T và trong thời gian bố T không có mặt ở Việt Nam thì cháu V, cháu Anh ở với bà Nguyễn Thị N là bà nội của các cháu.

Tại Công văn số 1298/PA08 (Đ1) ngày 14/8/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh- Công an thành phố Hải Phòng xác định chị Tăng Thị M, sinh ngày 14/6/1996, ngày 03/9/2023 xuất cảnh ra nước ngoài bằng hộ chiếu số P01967054 qua cửa khẩu SBQT Nội Bài, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Anh Bùi Văn T, sinh ngày 21/02/1988, ngày 20/8/2023 xuất cảnh ra nước ngoài bằng hộ chiếu số E00580055 qua cửa khẩu SBQT Nội Bài, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Đại diện VKSND khu vực 13- Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/HĐTP- TANDTC ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán- Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tăng Thị M. Xử cho chị Tăng Thị M ly hôn với anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Xử Giao con chung cháu Bùi Văn V, sinh ngày 29/5/2013, Bùi Vân A, sinh ngày 20/8/2015 cho bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn N1 là bố mẹ đẻ của anh T chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T ở nước ngoài. Giao con chung cháu Bùi Thị Lan H, sinh ngày 13/12/2020 cho bà Nguyễn Thị M1 là mẹ đẻ của chị M chăm sóc nuôi dưỡng trong thời gian chị M ở nước ngoài. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

3. Về án phí: Chị Tăng Thị M phải chịu 300.000đ án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13- Hải Phòng, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Tăng Thị M và anh Bùi Văn T đều có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng. Hiện nay, chị M, anh T đang lao động tại Đài Loan. Tài liệu của chị M gửi về Việt Nam gồm đơn ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc nên có cơ sở xác định đó là ý chí nguyện vọng của chị M. Anh Bùi Văn T là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ, tuy nhiên anh có Hộ khẩu thường trú tại Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng và thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị M không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Đài Loan. Theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án đã yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được mà chỉ thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T biết bằng điện thoại, đồng thời Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Do vậy áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ. Tại phiên tòa lần hai, chị M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tăng Thị M, anh Bùi Văn T tự nguyện kết hôn và đã được UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (Nay là xã H, thành phố Hải Phòng) vào ngày 02/7/2013, đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị M, lời khai của bà N (là mẹ đẻ anh T), lời khai của bà M1 (mẹ đẻ chị M), có căn cứ xác định trong cuộc sống hôn nhân giữa chị M, anh T có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng nhau và thường xuyên xảy ra va chạm, không có tiếng nói chung. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án,

anh T đã được gia đình thông báo về việc chị M xin ly hôn anh T nhưng anh T không có văn bản, tài liệu gì thể hiện quan điểm muốn vợ chồng đoàn tụ. HĐXX thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa chị M, anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, xử cho chị Tăng Thị M ly hôn anh Bùi Văn T.

[4] Về con chung: Chị Tăng Thị M và anh Bùi Văn T có 03 con chung là Bùi Văn V, sinh ngày 29/5/2013, Bùi Thị Vân A, sinh ngày 20/8/2015 và Bùi Thị Lan H, sinh ngày 13/02/2000, hiện cháu V, A, H đang ở với bà N (là bà nội của cháu). Chị M có nguyện vọng được nuôi cháu H, trong thời gian chị M không có mặt tại Việt Nam chị nhất trí giao con chung cho bà Nguyễn Thị M1 (mẹ đẻ chị M) chăm sóc cho đến khi chị M về nước; anh T có nguyện vọng được cả 03 con chung là cháu V, A, H, trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam anh nhất trí giao con chung cho bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ anh T) chăm sóc cho đến khi anh T về nước. Hội đồng xét xử nhận thấy trên thực tế từ ngày chị M, anh T đi làm ăn sinh sống ở nước ngoài cháu V, A, H được bà Nguyễn Thị N chăm sóc nuôi dưỡng và nguyện vọng của cháu V, A được ở với bố, trong thời gian bố không có mặt ở Việt Nam thì cháu muốn ở với bà nội. Xét thấy, cả chị M, anh T đều không đảm bảo điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu V, A, H. Hiện nay cả ba cháu đang ở cùng bà Nguyễn Thị N (bà nội) thì sẽ rất khó khăn trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục. Mặt khác, chị M có nguyện vọng được nuôi cháu H và mẹ chị là bà Nguyễn Thị M1 đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H cho đến khi chị M về nước. Do vậy, cần giao con chung Bùi Văn V, Bùi Thị Vân A cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (tròn 18 tuổi), giao con chung Bùi Thị Lan H cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên (tròn 18 tuổi) trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam tạm giao cháu Bùi Văn V, Bùi Thị Vân A cho bà Nguyễn Thị N, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về nước, trong thời gian chị M không có mặt tại Việt Nam tạm giao cháu Bùi Thị Lan H cho bà Nguyễn Thị M1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị M về nước. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị M là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- Chị Tăng Thị M.

Xử cho chị Tăng Thị M ly hôn anh Bùi Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Giao chị Tăng Thị M được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Bùi Thị Lan H, sinh ngày 13/02/2000 kể từ tháng 9/2025 cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi); giao anh Bùi Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Bùi Văn V, sinh ngày 29/5/2013, Bùi Thị Vân A, sinh ngày 20/8/2015 cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi).

Tạm giao cháu Bùi Thị Lan H cho bà Nguyễn Thị M1 chăm sóc nuôi dưỡng trong thời gian chị M không có mặt tại Việt Nam, tạm giao cháu Bùi Văn V, Bùi Thị Vân A cho bà Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Tăng Thị M, anh Bùi Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Tăng Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số **0002299 ngày 25/7/2025** của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị M đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị M, anh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bà Nhân, bà Mỹ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***(Đã ký)****Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 13- Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- UBND xã H, thành phố Hải Phòng (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP (HC- TP)

Bùi Quý Long